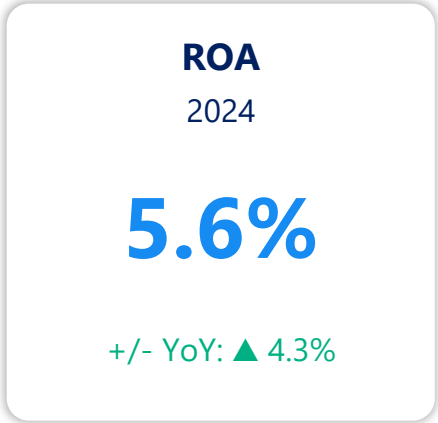
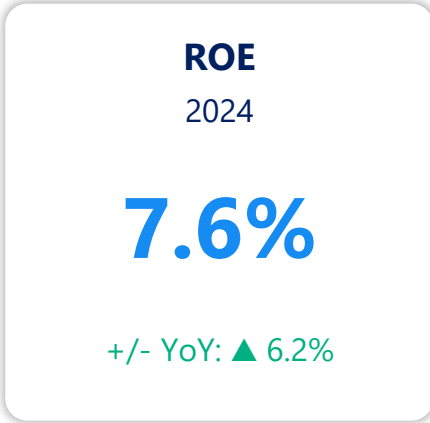
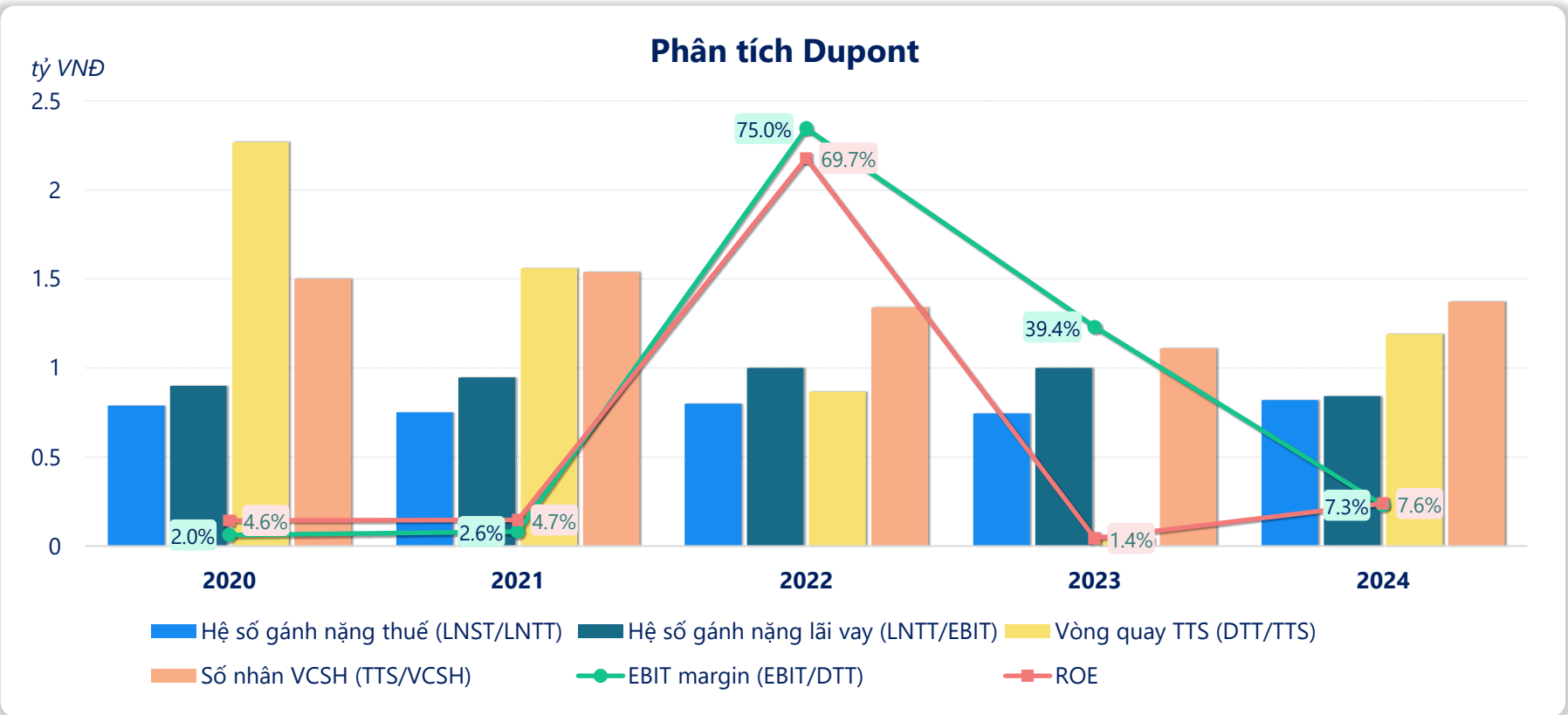
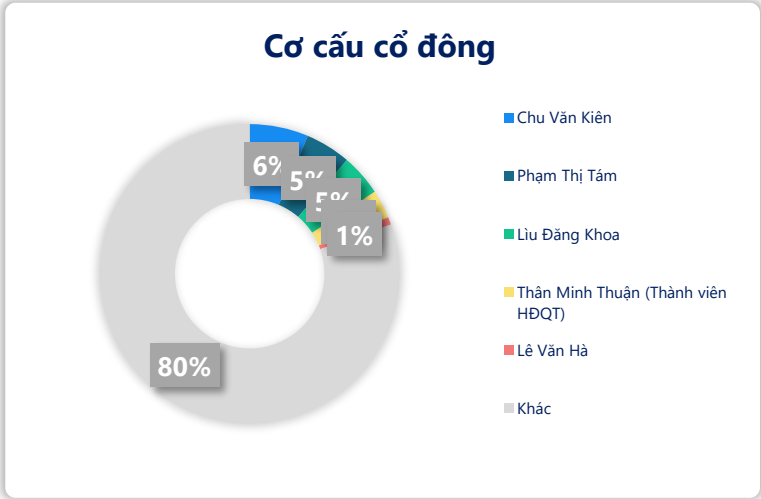


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

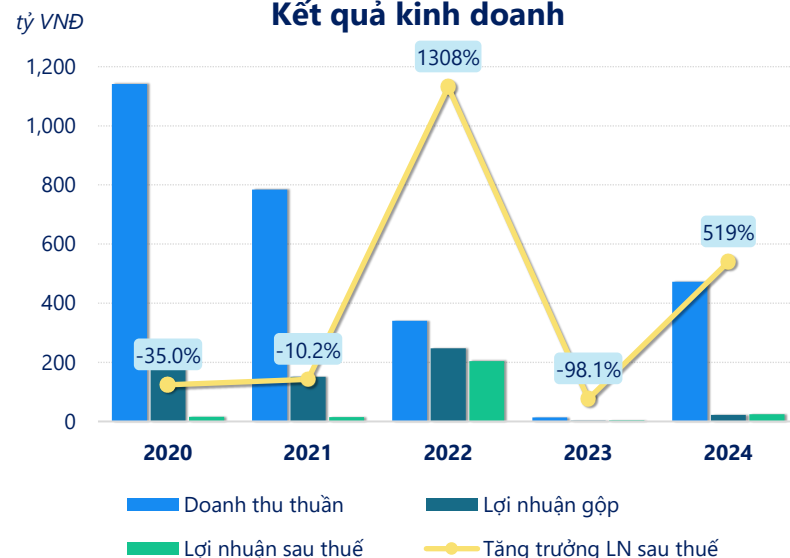
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,910
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,780 - 23,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		178
Số lượng CPLH (CP)		25,720,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)		271,685
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		0.96
EPS		864
P/E		8.0

	YTD	1T	3T	6T
ST8		1.9%	-11.2%	-22.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn ST8 (HSX: ST8)

Kết quả kinh doanh

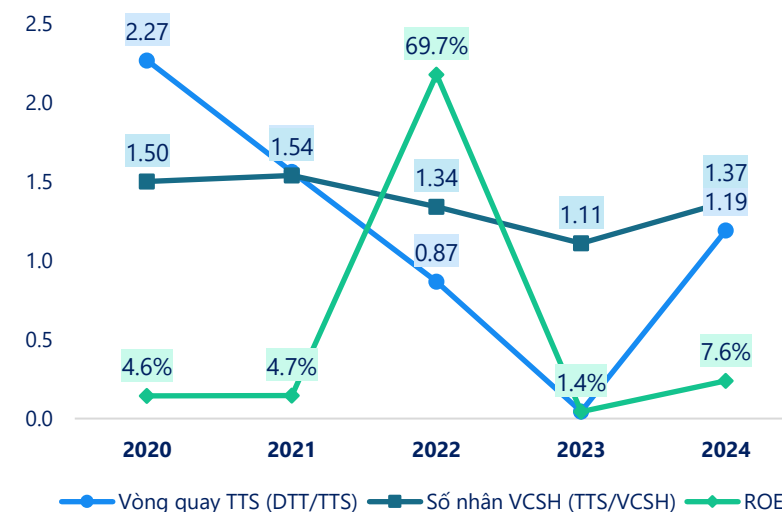


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.34%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.84**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

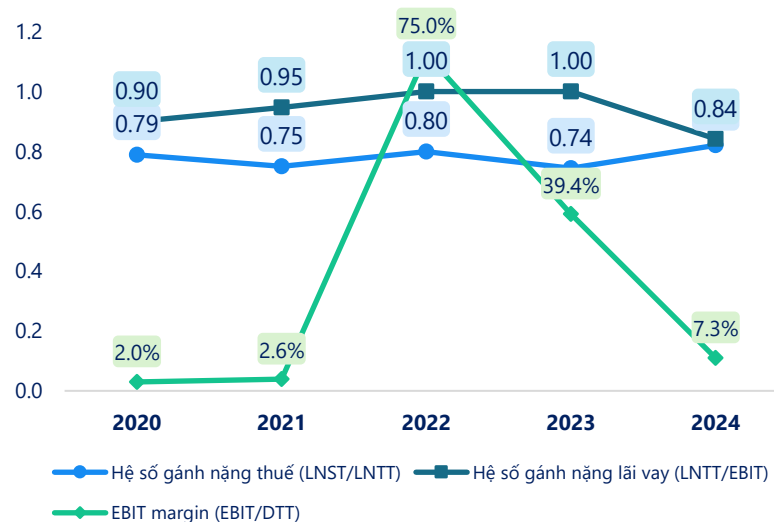
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **ST8** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 3480%** đạt **472.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 519%** đạt **23.97** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.64%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



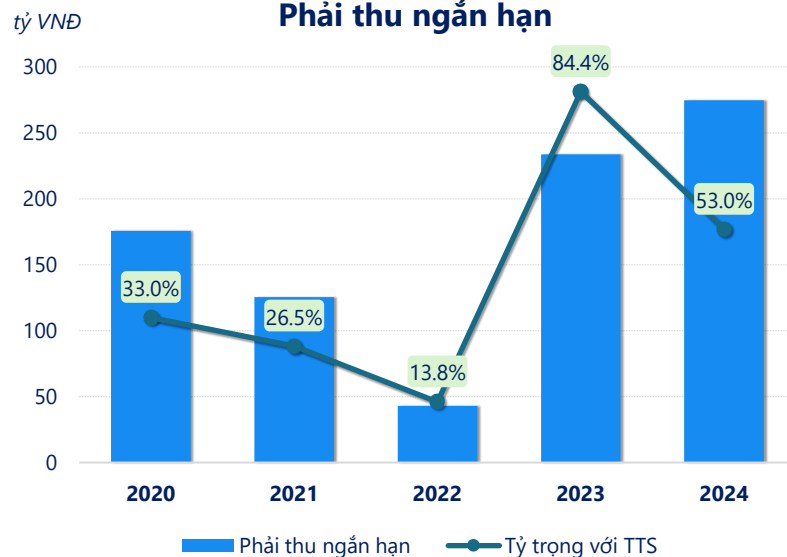
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.19**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.37** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn ST8 (HSX: ST8)

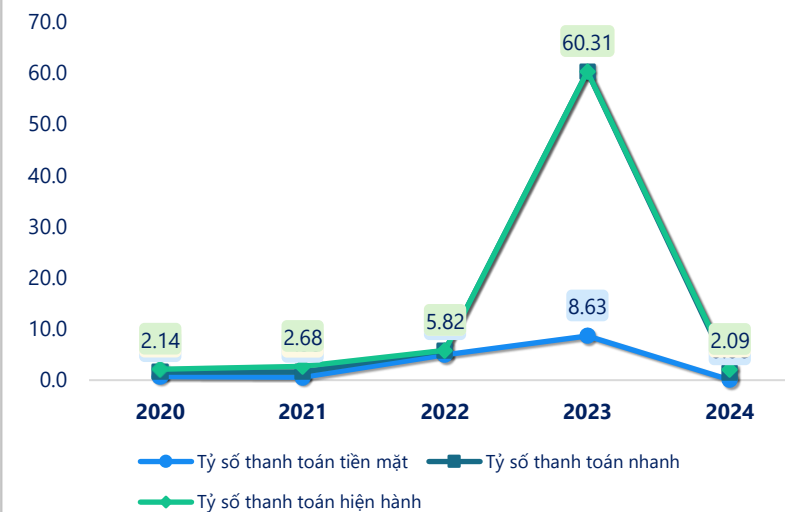
Phải thu ngắn hạn



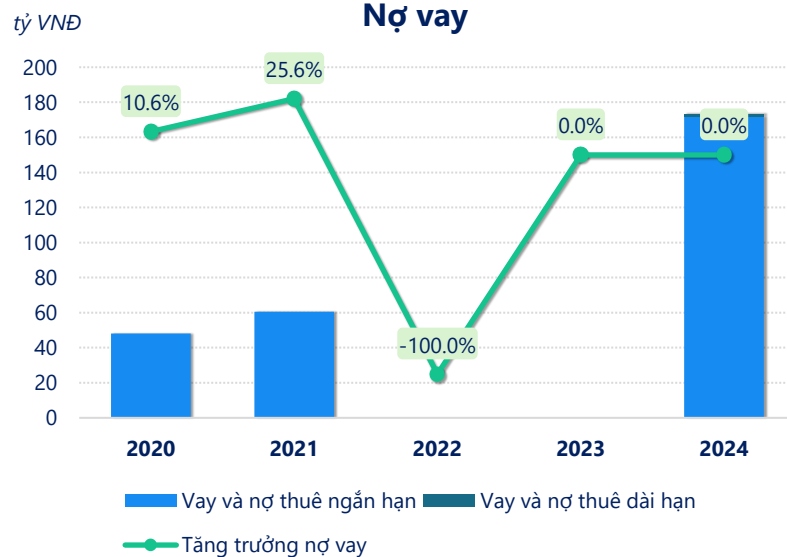
Hàng tồn kho



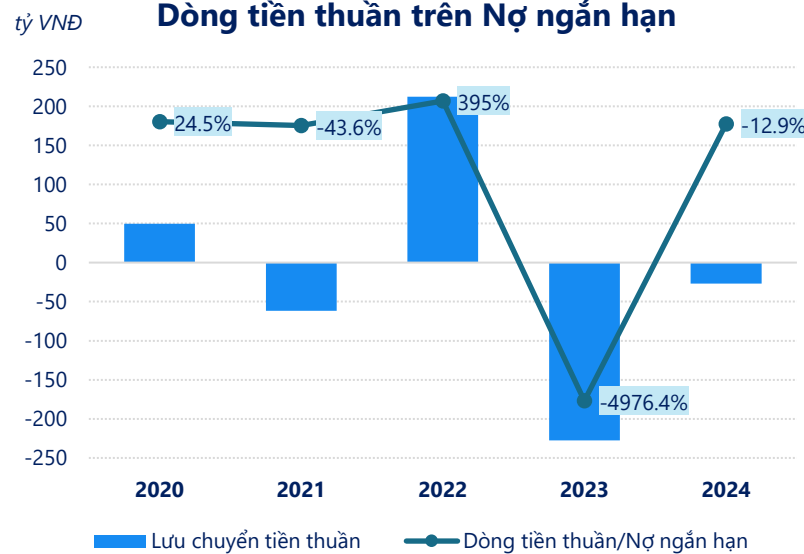
Chỉ số thanh khoản



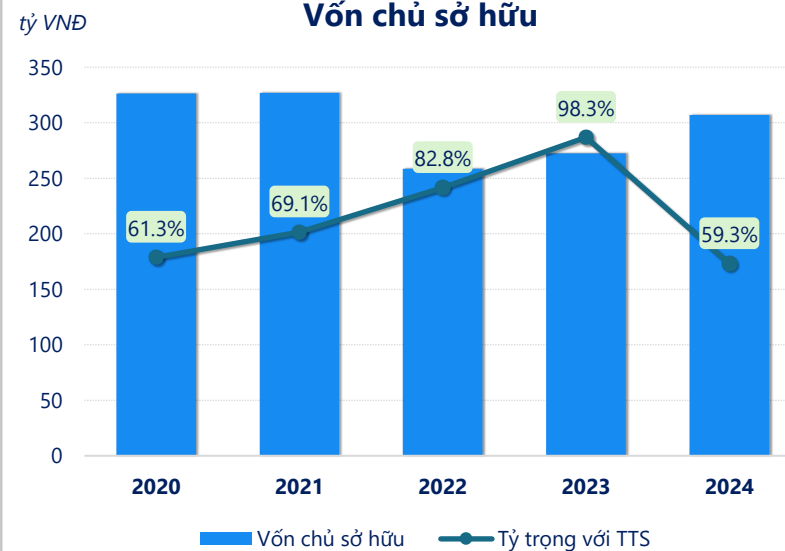
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	518	277	87.0%
Tài sản ngắn hạn	433	276	57.0%
Tiền và tương đương tiền	12.8	39.5	-67.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.1	0	
Phải thu ngắn hạn	275	234	17.5%
Hàng tồn kho	116	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.18	2.52	65.8%
Tài sản dài hạn	85.0	1.28	6531%
Phải thu dài hạn	0.11	0.15	-24.7%
Tài sản cố định	38.8	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.64	0.60	175%
Đầu tư tài chính dài hạn	44.1	0	
Tài sản dài hạn khác	0.35	0.54	-34.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	211	4.57	4507%
Nợ ngắn hạn	207	4.57	4428%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	172	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.0	0	
Nợ dài hạn	3.60	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	307	272	12.8%
Vốn chủ sở hữu	307	272	12.8%
Vốn điều lệ	257	257	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,142	785	340	13.2	473
Giá vốn hàng bán	958	634	92.5	10.5	450
Lợi nhuận gộp	184	151	248	2.73	22.8
Doanh thu HĐTC	8.42	5.92	11.2	6.39	15.3
Chi phí TC	2.28	1.18	0.17	0	24.7
Chi phí lãi vay	2.28	1.08	0	0	5.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	110	88.6	0	0.02	2.26
Chi phí QLDN	59.7	49.7	3.40	2.46	6.94
LN thuần từ HĐKD	20.4	17.3	255	6.64	4.17
Lợi nhuận khác	0.01	2.03	-0.08	-1.44	25.0
LN trước thuế	20.5	19.3	255	5.20	29.2
Lợi nhuận sau thuế	16.1	14.5	204	3.87	24.0
LNST của CĐ cty mẹ	15.4	15.3	204	3.71	22.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.0	-37.1	-67.5	-186	-207
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.53	-23.6	498	-50.9	6.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.72	-0.85	-219	10.0	173
Tiền đầu kỳ	89.5	139	54.7	267	39.5
Lưu chuyển tiền thuần	49.7	-61.5	212	-227	-26.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	139	77.7	267	39.5	12.8